

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỲ HOA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VP

V/v tuyên truyền, phổ biến các văn
bản pháp luật có hiệu lực từ
tháng 02/2026

Kỳ Hoa, ngày tháng 02 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các phòng, ngành, đơn vị trên địa bàn xã;
- Ban cán sự các thôn.

Để triển khai có hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2026, Ủy ban nhân dân xã đã tổng hợp một số chính sách, văn bản pháp luật quan trọng liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức và liên quan mật thiết đến đời sống của Nhân dân có hiệu lực từ tháng 02/2026. Ủy ban nhân dân xã giao:

- Phòng Văn hóa - Xã hội xã chủ động triển khai hoặc tham mưu UBND xã triển khai tuyên truyền, phổ biến bằng các hình thức phù hợp (trên loa truyền thanh, trang thông tin điện tử,).

- Ban cán sự các thôn phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung các chính sách, văn bản pháp luật đến Nhân dân bằng các hình thức phù hợp, thiết thực như: thông qua các cuộc sinh hoạt chi bộ, họp thôn; lồng ghép trong các hoạt động cộng đồng...

- Đề nghị Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội; các phòng, ngành, đơn vị tổ chức tuyên truyền, giới thiệu, cung cấp cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trên địa bàn biết và thực hiện.

(Gửi kèm Công văn này tài liệu tuyên truyền)

Đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ban cán sự các thôn quan tâm, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Thường trực: Đảng ủy; HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- CVP, PCVP HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Anh Đức

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH CÓ HIỆU LỰC TỪ THÁNG 02/2026

(Kèm theo Công văn số _____ ngày 03/2/2026 của UBND xã)

Trong tháng 02/2026 có 09 Nghị định, 13 Quyết định, 78 Thông tư chính thức có hiệu lực, sau đây là một số văn bản, chính sách quan trọng liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và liên quan mật thiết đến hoạt động của doanh nghiệp, đời sống của Nhân dân:

Nhóm chính sách mới về Tiền tệ - Ngân hàng

1. Quy định mới về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng

Chính phủ đã ban hành [Nghị định 340/2025/NĐ-CP](#) quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

[Nghị định 340/2025/NĐ-CP](#) quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, việc thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

[Nghị định 340/2025/NĐ-CP](#) có hiệu lực thi hành từ ngày 09/02/2026 và thay thế:

- [Nghị định 88/2019/NĐ-CP](#) quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

- [Nghị định 143/2021/NĐ-CP](#) sửa đổi, bổ sung một số điều của [Nghị định 88/2019/NĐ-CP](#) về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Từ 09/02/2026, mở tài khoản thanh toán mạo danh có thể bị phạt đến 250.000.000 đồng

Căn cứ theo điểm b khoản 7, điểm a khoản 10 Điều 30 [Nghị định 340/2025/NĐ-CP](#) quy định như sau:

Điều 30. Vi phạm quy định về hoạt động thanh toán

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh;

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, các điểm a, b khoản 4, các điểm a, b khoản 5, các điểm b, c, d, đ, e khoản 6, các điểm a, b, c, d khoản 7 và điểm b khoản 8 Điều này;

Hiện hành, căn cứ theo điểm b khoản 7 Điều 26 [Nghị định 88/2019/NĐ-CP](#) được sửa đổi bởi điểm đ khoản 15 Điều 1 [Nghị định 143/2021/NĐ-CP](#) quy định như sau:

Điều 26. Vi phạm quy định về hoạt động thanh toán

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh;

Như vậy, từ ngày 09/02/2026, hành vi mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh có thể bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

(Mức hiện hành là từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng).

Lưu ý: Mức phạt tiền quy định trên là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân; mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức có cùng một hành vi vi phạm hành chính bằng 02 lần mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân.

Bên cạnh đó, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

3. Từ 09/02/2026, mua, bán, cho thuê tài khoản thanh toán có thể bị phạt đến 200.000.000 đồng

Căn cứ theo điểm a khoản 5, điểm b khoản 6, điểm a khoản 10 Điều 30 [Nghị định 340/2025/NĐ-CP](#) quy định như sau:

Điều 30. Vi phạm quy định về hoạt động thanh toán

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán hoặc mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 01 tài khoản thanh toán đến dưới 10 tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

6. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán hoặc mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 10 tài khoản thanh toán trở lên mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, các điểm a, b khoản 4, các điểm a, b khoản 5, các điểm b, c, d, đ, e khoản 6, các điểm a, b, c, d khoản 7 và điểm b khoản 8 Điều này;

Hiện hành, căn cứ theo điểm a khoản 5 Điều 26 [Nghị định 88/2019/NĐ-CP](#) được sửa đổi bởi điểm c khoản 15 Điều 1 [Nghị định 143/2021/NĐ-CP](#) quy định như sau:

Điều 26. Vi phạm quy định về hoạt động thanh toán

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán, mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 01 tài khoản thanh toán đến dưới 10 tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

b) Thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán, mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 10 tài khoản thanh toán trở lên mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

Như vậy, từ ngày 09/02/2026, hành vi mua, bán, cho thuê tài khoản thanh toán có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng nếu có số lượng từ 01 tài khoản thanh toán đến dưới 10 tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nếu có số lượng từ 10 tài khoản thanh toán trở lên mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

(Mức hiện hành là từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng với số lượng từ 01 tài khoản thanh toán đến dưới 10 tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng với số lượng từ 10 tài khoản thanh toán trở lên mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự).

Lưu ý: Mức phạt tiền quy định trên là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân; mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức có cùng một hành vi vi phạm hành chính bằng 02 lần mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân.

Bên cạnh đó, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm.

Nhóm chính sách mới về Lao động

1. Danh mục 35 bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội từ 15/02/2026

Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#) quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp.

Căn cứ theo Điều 3 [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#) quy định Danh mục 35 bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp như sau:

(1) Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(2) Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(3) Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(4) Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(5) Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(6) Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(7) Bệnh hen nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(8) Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(9) Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(10) Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(11) Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(12) Bệnh nhiễm độc 2, 4, 6 - Trinitrotoluen nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(13) Bệnh nhiễm độc Arsenic nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(14) Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm Phosphor hữu cơ và Carbamat) và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(15) Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(16) Bệnh nhiễm độc carbon monoxide nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(17) Bệnh nhiễm độc cadmi nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(18) Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(19) Bệnh giảm áp nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(20) Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(21) Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(22) Bệnh phóng xạ nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(23) Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(24) Bệnh nốt dầu nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(25) Bệnh sạm da nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(26) Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(27) Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt, lạnh kéo dài và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(28) Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất phụ gia cao su và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(29) Bệnh Leptospira nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(30) Bệnh viêm gan vi rút B nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(31) Bệnh lao nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(32) Nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(33) Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(34) Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

(35) Bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra (COVID-19) nghề nghiệp và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm

khả năng lao động quy định tại Phụ lục XXXV ban hành kèm theo [Thông tư 60/2025/TT-BYT](#).

2. Danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng phải sử dụng vắc xin bắt buộc và độ tuổi, lịch tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng từ 15/02/2026

Căn cứ theo Điều 1 [Thông tư 56/2025/TT-BYT](#) quy định Danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng phải sử dụng vắc xin bắt buộc và độ tuổi, lịch tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng như sau:

Nhóm chính sách mới về Thương mại

1. Quy định mới về hoạt động quảng cáo trên mạng

Chính phủ đã ban hành [Nghị định 342/2025/NĐ-CP](#) hướng dẫn Luật Quảng cáo.

[Nghị định 342/2025/NĐ-CP](#) quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo, bao gồm:

- Khoản 2 Điều 4 [Luật Quảng cáo 2012](#) về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về quảng cáo.
- Khoản 4 Điều 19 [Luật Quảng cáo 2012](#) về danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt và yêu cầu đối với nội dung quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt.
- Khoản 6 Điều 22 [Luật Quảng cáo 2012](#) về hồ sơ, quy trình, thủ tục cấp phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo.
- Điều 23 [Luật Quảng cáo 2012](#) về hoạt động quảng cáo trên mạng.
- Khoản 2 Điều 26 [Luật Quảng cáo 2012](#) về việc quảng cáo trong nội dung phim.
- Khoản 4 Điều 28 [Luật Quảng cáo 2012](#) về việc quản lý hoạt động quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng.
- Khoản 3 Điều 33 [Luật Quảng cáo 2012](#) về việc quảng cáo thương hiệu Quốc gia trên đài truyền thanh cấp xã.
- Điểm c khoản 1 Điều 36 [Luật Quảng cáo 2012](#) về giao cơ quan, người có thẩm quyền quy định hồ sơ, thủ tục xem xét việc tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo.
- Khoản 4 Điều 41 [Luật Quảng cáo 2012](#) về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.

[Nghị định 342/2025/NĐ-CP](#) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2026.

2. Từ 15/02/2026, quảng cáo video trên mạng phải cho tắt sau 5 giây

Căn cứ theo Điều 17 [Nghị định 342/2025/NĐ-CP](#) quy định như sau:

Điều 17. Quảng cáo không ở vùng cố định

1. Quảng cáo không ở vùng cố định là quảng cáo hiển thị tại vị trí, thời điểm không cố định trên giao diện dịch vụ trực tuyến, che khuất toàn bộ hoặc một phần nội dung chính và làm gián đoạn việc tiếp cận thông tin của người sử dụng.

2. Tính năng, biểu tượng để tắt quảng cáo phải bảo đảm việc quảng cáo được tắt chỉ với một lần tương tác; không có biểu tượng tắt quảng cáo giả hoặc biểu tượng tắt quảng cáo khó phân biệt, khó xác định.

3. Không có thời gian chờ tắt quảng cáo đối với quảng cáo dưới dạng hình ảnh tĩnh; thời gian chờ tắt quảng cáo tối đa là 05 giây đối với quảng cáo dưới dạng chuỗi hình ảnh chuyển động, video.

4. Phải bố trí biểu tượng và hướng dẫn quy trình để người sử dụng thông báo nội dung quảng cáo vi phạm pháp luật và lựa chọn từ chối, tắt hoặc không tiếp cận xem quảng cáo không phù hợp. Báo cáo quảng cáo vi phạm pháp luật phải được tiếp nhận, xử lý kịp thời và thông tin kết quả cho người sử dụng theo quy định của pháp luật.

Theo đó, từ ngày 15/02/2026, đối với quảng cáo không ở vùng cố định thì thời gian chờ tắt quảng cáo tối đa là 05 giây đối với quảng cáo dưới dạng chuỗi hình ảnh chuyển động, video.

Như vậy, từ ngày 15/02/2026, quảng cáo video không ở vùng cố định trên mạng phải cho tắt sau 5 giây.

3. Từ 15/02/2026, cấm sử dụng trang phục bác sĩ, dược sĩ khi quảng cáo mỹ phẩm

Căn cứ theo khoản 4 Điều 4 [Nghị định 342/2025/NĐ-CP](#) quy định như sau:

Điều 4. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo mỹ phẩm

1. Nội dung quảng cáo mỹ phẩm phải có các thông tin bắt buộc sau: Tên mỹ phẩm; tính năng, công dụng của mỹ phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm mỹ phẩm; các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế. Trường hợp tên mỹ phẩm đã bao gồm các thông tin về tính năng, công dụng thì không phải thể hiện nội dung này trong sản phẩm quảng cáo.

2. Quảng cáo mỹ phẩm không được gây hiểu nhầm sản phẩm đó là thuốc. Nội dung quảng cáo mỹ phẩm phải phù hợp với bản chất sản phẩm mỹ phẩm, phân loại sản phẩm và tính năng, công dụng đã được công bố theo quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo mỹ phẩm trên báo nói, báo hình phải đọc rõ ràng nội dung tên, tính năng, công dụng của mỹ phẩm, các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế. Quảng cáo trên báo hình có thời lượng dưới 30 giây thì không phải đọc cảnh báo nhưng phải thể hiện bằng chữ và bảo đảm cung cấp thông tin đầy đủ đến người tiếp nhận.

4. Khi quảng cáo mỹ phẩm không sử dụng hình ảnh, trang phục, tên, thư tín, bài viết của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sĩ, dược sĩ, nhân viên y tế khác.

Căn cứ theo Điều 4 [Nghị định 181/2013/NĐ-CP](#) (hết hiệu lực từ ngày 15/02/2026) quy định như sau:

Điều 4. Quảng cáo mỹ phẩm

1. Nội dung quảng cáo mỹ phẩm phải phù hợp với các tài liệu sau đây:

a) Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về dược;

b) Tài liệu chứng minh tính an toàn, hiệu quả của mỹ phẩm và tuân thủ theo hướng dẫn về công bố tính năng sản phẩm mỹ phẩm của hiệp hội quốc tế (nếu có).

2. Quảng cáo mỹ phẩm phải có các nội dung sau đây:

a) Tên mỹ phẩm;

b) Tính năng, công dụng của mỹ phẩm;

c) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường;

d) Các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế.

3. Không được quảng cáo mỹ phẩm gây hiểu nhầm sản phẩm đó là thuốc.

4. Quảng cáo mỹ phẩm trên báo nói, báo hình phải đọc rõ ràng nội dung quy định tại các điểm a, b và d Khoản 2 Điều này.

Như vậy, từ ngày 15/02/2026, khi quảng cáo mỹ phẩm không sử dụng hình ảnh, trang phục, tên, thư tín, bài viết của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế khác.

4. Các cụm từ phải có khi quảng cáo thực phẩm từ 15/02/2026

Căn cứ theo khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 5 [Nghị định 342/2025/NĐ-CP](#) quy định như sau:

Điều 5. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thực phẩm

1. Nội dung quảng cáo thực phẩm phải có các thông tin bắt buộc sau: Tên thực phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm.

2. Quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có cụm từ: “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe”; quảng cáo thực phẩm bổ sung phải có cụm từ: “Thực phẩm bổ sung”; quảng cáo thực phẩm dinh dưỡng y học phải có cụm từ “Thực phẩm dinh dưỡng y học” và “Sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế”; quảng cáo thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải có cụm từ: “Sản phẩm dinh dưỡng cho (đối tượng cụ thể sử dụng sản phẩm đó)”.

3. Nội dung quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau đây:

a) Công dụng của sản phẩm, các cảnh báo sức khỏe (nếu có);

b) Khuyến cáo “Thực phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”;

c) Việc quảng cáo trên báo nói, báo hình với thời lượng dưới 15 giây thì không phải đọc khuyến cáo, nhưng phải thể hiện khuyến cáo trong nội dung quảng cáo.

Căn cứ theo Điều 5 [Nghị định 181/2013/NĐ-CP](#) (hết hiệu lực từ ngày 15/02/2026) quy định như sau:

Điều 5. Quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm

1. Nội dung quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm phải phù hợp với Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

2. Quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm phải có các nội dung sau đây:

a) Tên thực phẩm, phụ gia thực phẩm;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

3. Quảng cáo thực phẩm chức năng phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này và các nội dung sau đây:

- a) Tác dụng chính và các tác dụng phụ (nếu có);
- b) Khuyến cáo “Sản phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”.

4. Không được quảng cáo thực phẩm chức năng gây hiểu nhầm sản phẩm đó là thuốc.

5. Quảng cáo thực phẩm chức năng trên báo nói, báo hình phải đọc rõ ràng nội dung quy định tại Điểm a Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Như vậy, từ ngày 15/02/2026, các cụm từ phải có khi quảng cáo thực phẩm, gồm:

- Quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có cụm từ: “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe”;
- Quảng cáo thực phẩm bổ sung phải có cụm từ: “Thực phẩm bổ sung”;
- Quảng cáo thực phẩm dinh dưỡng y học phải có cụm từ “Thực phẩm dinh dưỡng y học” và “Sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế”;
- Quảng cáo thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải có cụm từ: “Sản phẩm dinh dưỡng cho (đối tượng cụ thể sử dụng sản phẩm đó)”.

Ngoài ra phải có câu khuyến cáo “Thực phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”.

Nhóm chính sách mới về Sở hữu trí tuệ

1. Quy định mới về xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan

Chính phủ đã ban hành [Nghị định 341/2025/NĐ-CP](#) quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan.

[Nghị định 341/2025/NĐ-CP](#) quy định về các hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả về quyền tác giả, quyền liên quan;

Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan không quy định tại [Nghị định 341/2025/NĐ-CP](#) được áp dụng theo quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

[Nghị định 341/2025/NĐ-CP](#) có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2026.

2. 35 hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan từ 15/02/2026

[Nghị định 341/2025/NĐ-CP](#) quy định chi tiết việc xử phạt đối với các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan:

- 1- Hành vi xâm phạm quyền đặt tên, quyền đứng tên trên tác phẩm nêu tên thật hoặc bút danh tác giả khi tác phẩm được công bố, sử dụng (Mức xử phạt từ 1 - 30 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

2- Hành vi xâm phạm quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm (Mức xử phạt từ 20 - 40 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

3- Hành vi xâm phạm quyền công bố tác phẩm (Mức xử phạt từ 10 - 20 triệu đồng);

4- Hành vi xâm phạm quyền làm tác phẩm phái sinh (Mức xử phạt từ 10 - 30 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

5- Hành vi xâm phạm quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng (Mức xử phạt từ 20 - 50 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

6- Hành vi xâm phạm quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính (Mức xử phạt từ 10 - 20 triệu đồng);

7- Hành vi xâm phạm quyền phân phối đến công chúng bản gốc hoặc bản sao tác phẩm (Mức xử phạt từ 5 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

8- Hành vi xâm phạm quyền nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc hoặc bản sao tác phẩm (Mức xử phạt từ 200 - 250 triệu đồng);

9- Hành vi xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng tác phẩm (Mức xử phạt từ 30 - 50 triệu đồng);

10- Hành vi xâm phạm quyền sao chép tác phẩm (Mức xử phạt từ 5 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

11- Hành vi xâm phạm quyền được giới thiệu tên của người biểu diễn (Mức xử phạt từ 1 - 30 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

12- Hành vi xâm phạm quyền bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn (Mức xử phạt từ 20 - 40 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

13- Hành vi xâm phạm quyền định hình cuộc biểu diễn trực tiếp (Mức xử phạt từ 10 - 20 triệu đồng);

14- Hành vi xâm phạm quyền sao chép cuộc biểu diễn (Mức xử phạt từ 5 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

15- Hành vi xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình (Mức xử phạt từ 20 - 40 triệu đồng);

16- Hành vi xâm phạm quyền phân phối đến công chúng bản gốc hoặc bản sao bản định hình cuộc biểu diễn (Mức xử phạt từ 5 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

17- Hành vi xâm phạm quyền nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc hoặc bản sao bản định hình cuộc biểu diễn (Mức xử phạt từ 200 - 250 triệu đồng);

18- Hành vi xâm phạm quyền cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc hoặc bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình trong bản ghi âm, ghi hình (Mức xử phạt từ 10 - 20 triệu đồng);

19- Hành vi xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn (Mức xử phạt từ 30 - 50 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

20- Hành vi xâm phạm quyền sao chép bản ghi âm, ghi hình (Mức xử phạt từ 5 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

21- Hành vi xâm phạm quyền phân phối đến công chúng bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm, ghi hình (Mức xử phạt từ 5 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

22- Hành vi xâm phạm quyền nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm, ghi hình (Mức xử phạt từ 200 - 250 triệu đồng);

23- Hành vi xâm phạm quyền cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm, ghi hình (Mức xử phạt từ 10 - 20 triệu đồng);

24- Hành vi xâm phạm quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản ghi âm, ghi hình (Mức xử phạt từ 30 - 50 triệu đồng);

25- Hành vi xâm phạm quyền phát sóng, tái phát sóng, chương trình phát sóng (Mức xử phạt từ 150 - 200 triệu đồng);

26- Hành vi xâm phạm quyền phân phối đến công chúng bản định hình chương trình phát sóng (Mức xử phạt từ 5 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

27- Hành vi xâm phạm quyền nhập khẩu để phân phối đến công chúng bản gốc hoặc bản sao bản định hình chương trình phát sóng (Mức xử phạt từ 200 - 250 triệu đồng);

28- Hành vi xâm phạm quyền định hình chương trình phát sóng (Mức xử phạt từ 20 - 30 triệu đồng);

29- Hành vi xâm phạm quyền sao chép bản định hình chương trình phát sóng (Mức xử phạt từ 5 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

30- Hành vi vận chuyển, tàng trữ hàng hóa sao chép lậu (Mức xử phạt từ 1 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

31- Hành vi vi phạm quy định về trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả, ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan (Mức xử phạt từ 1 - 20 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

32- Hành vi vi phạm quy định về trường hợp giới hạn quyền tác giả, giới hạn quyền liên quan (Mức xử phạt từ 5 - 50 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

33- Hành vi xâm phạm quyền áp dụng biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan (Mức xử phạt từ 30 - 250 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

34- Hành vi xâm phạm quyền áp dụng thông tin quản lý quyền để tự bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan (Mức xử phạt từ 30 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm);

35- Hành vi vi phạm quy định về trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian và cá nhân, tổ chức khác (Mức xử phạt từ 10 - 150 triệu đồng tùy hành vi vi phạm).

3. 08 hành vi vi phạm hành chính khác về quyền tác giả, quyền liên quan từ 15/02/2026

Ngoài ra, [Nghị định 341/2025/NĐ-CP](#) cũng quy định mức xử phạt cụ thể đối với 08 hành vi vi phạm hành chính khác:

1- Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị chấp thuận và văn bản chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình

phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu hoặc đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan (Mức xử phạt từ 10 - 30 triệu đồng tùy hành vi vi phạm).

2- Hành vi vi phạm quy định về hồ sơ đề nghị chấp thuận và văn bản chấp thuận việc dịch hoặc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại (Mức xử phạt từ 10 - 30 triệu đồng tùy hành vi vi phạm).

3- Hành vi vi phạm quy định về đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan (Mức xử phạt từ 10 - 30 triệu đồng tùy hành vi vi phạm).

4- Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan (Mức xử phạt từ 1 - 100 triệu đồng tùy hành vi vi phạm).

5- Hành vi vi phạm quy định về hoạt động thu, phân chia tiền bản quyền theo ủy quyền mà không do tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện (Mức xử phạt từ 1 - 80 triệu đồng tùy hành vi vi phạm).

6- Hành vi vi phạm quy định về giám định quyền tác giả, quyền liên quan (Mức xử phạt từ 1 - 50 triệu đồng tùy hành vi vi phạm).

7- Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan (Mức xử phạt từ 5 - 20 triệu đồng tùy hành vi vi phạm).

8- Vi phạm quy định về niêm phong, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong quá trình thanh tra, kiểm tra (Mức xử phạt từ 3 - 20 triệu đồng tùy hành vi vi phạm).

Nhóm chính sách mới về Thể thao - Y tế

1. Chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu

Chính phủ đã ban hành [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

[Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) quy định chính sách tiền lương, chế độ dinh dưỡng; chế độ đãi ngộ đặc thù; chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương; đào tạo văn hoá, học nghề, giải quyết việc làm; chế độ bảo hiểm; chế độ tiền thưởng theo thành tích thi đấu đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu.

[Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2026.

2. Từ 15/02/2026, chế độ tiền lương tập trung tập huấn, thi đấu đối với thành viên đội thể thao

Căn cứ theo Điều 4 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) quy định cụ thể chế độ tiền lương tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

- Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng tiền lương như sau:

+ Được hưởng nguyên tiền lương đang hưởng (bao gồm mức lương, phụ cấp lương nếu có) do cơ quan quản lý chi trả.

+ Được hưởng khoản tiền bù chênh lệch trong trường hợp tiền lương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) (tính bình quân theo

số ngày làm việc bình thường trong tháng) thấp hơn so với tiền lương quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 4 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#).

Tiền lương tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường được xác định bằng tiền lương của tháng trước liền kề trước khi huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập tập huấn, thi đấu chia cho 26 ngày.

- Huấn luyện viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

+ Huấn luyện viên trưởng đội tuyển quốc gia: 1.100.000 đồng/người/ngày;

+ Huấn luyện viên đội tuyển quốc gia: 750.000 đồng/người/ngày;

+ Huấn luyện viên trưởng đội tuyển trẻ quốc gia: 750.000 đồng/người/ngày;

+ Huấn luyện viên đội tuyển trẻ quốc gia: 550.000 đồng/người/ngày;

+ Huấn luyện viên đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 430.000 đồng/người/ngày;

+ Huấn luyện viên đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 360.000 đồng/người/ngày;

+ Huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 360.000 đồng/người/ngày.

- Vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

+ Vận động viên đội tuyển quốc gia: 550.000 đồng/người/ngày;

+ Vận động viên đội tuyển trẻ quốc gia: 430.000 đồng/người/ngày;

+ Vận động viên đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 360.000 đồng/người/ngày.

- Vận động viên đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

+ Vận động viên đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 150.000 đồng/người/ngày;

+ Vận động viên đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 110.000 đồng/người/ngày.

- Nhân viên y tế (bác sỹ, kỹ thuật y) đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia hưởng lương hoặc không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

+ Nhân viên y tế không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Bác sỹ được chi trả tiền lương bằng tiền lương của huấn luyện viên đội tuyển tương ứng; kỹ thuật y được chi trả tiền lương bằng tiền lương của vận động viên đội tuyển tương ứng;

+ Nhân viên y tế đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Được hưởng nguyên tiền lương đang hưởng (bao gồm mức lương, phụ cấp lương nếu có) do

cơ quan quản lý chi trả; được hưởng khoản tiền bù chênh lệch trong trường hợp tiền lương đang hưởng (tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường trong tháng) thấp hơn so với tiền lương quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#).

- Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 4 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) được hưởng tiền lương làm thêm giờ cho những ngày thực tế tập trung tập huấn, thi đấu vượt quá 26 ngày trong tháng. Khoản tiền lương làm thêm giờ được xác định bằng mức tiền trả theo ngày quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 4 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) nhân với mức tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 98 [Bộ Luật Lao động 2019](#).

3. Từ 15/02/2026, chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

Căn cứ theo Điều 5 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) quy định cụ thể chế độ dinh dưỡng đối với thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu như sau:

- Thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn trong nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

- + Đội tuyển quốc gia: 400.000 đồng/người/ngày;
- + Đội tuyển trẻ quốc gia: 400.000 đồng/người/ngày;
- + Đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 300.000 đồng/người/ngày;
- + Đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 250.000 đồng/người/ngày;
- + Đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 190.000 đồng/người/ngày.

- Thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ dinh dưỡng hằng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

- Thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại các khoản 2, 4, 5, 6, 7 Điều 37 [Luật Thể dục, thể thao 2006](#) (sửa đổi, bổ sung năm 2018) được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

- + Đội tuyển trẻ quốc gia: 400.000 đồng/người/ngày;
- + Đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 400.000 đồng/người/ngày;
- + Đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 300.000 đồng/người/ngày;
- + Đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 300.000 đồng/người/ngày.

- Thành viên đội thể thao trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 13; giải thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật quy định tại khoản 3 Điều 13 [Luật Thể dục, thể thao 2006](#) (sửa đổi, bổ sung năm 2018) được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức

giải (không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 3 Điều 5 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#)).

- Chế độ dinh dưỡng khác đối với huấn luyện viên, vận động viên:
 - + Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia để chuẩn bị tham dự SEA Games, ASIAD, Asian Para Games, Olympic Games và Paralympic Games được hưởng chế độ dinh dưỡng 600.000 đồng/người/ngày trong thời gian không quá 90 ngày;

- + Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia và có khả năng giành huy chương vàng tại ASIAD, giành huy chương vàng tại Youth Olympic Games, có khả năng đạt chuẩn tham dự Olympic Games và huấn luyện viên, vận động viên đạt chuẩn tham dự Paralympic Games được hưởng chế độ dinh dưỡng 800.000 đồng/người/ngày.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định danh sách huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ này.

- + Trong thời gian hưởng mức chi đặc thù quy định tại khoản 5 Điều 5 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#), huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#).

4. Từ 15/02/2026, chế độ đãi ngộ đặc thù dành cho vận động viên đạt thành tích xuất sắc

Căn cứ theo Điều 7 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) quy định vận động viên đạt thành tích xuất sắc được hưởng chế độ hằng tháng theo các mức cụ thể như sau:

- Huy chương vàng Olympic Games: 40.000.000 đồng/người/tháng;
- Huy chương bạc Olympic Games: 30.000.000 đồng/người/tháng;
- Huy chương đồng Olympic Games, Huy chương vàng ASIAD, Huy chương vàng Paralympic Games: 20.000.000 đồng/người/tháng;
- Huy chương bạc Paralympic Games: 15.000.000 đồng/người/tháng;
- Vượt qua vòng loại tham dự Olympic Games, Huy chương đồng Paralympic Games: 10.000.000 đồng/người/tháng.

Thời gian hưởng chế độ: Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 7 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) được hưởng chế độ tính từ thời điểm đạt được thành tích tại Đại hội đến kỳ Đại hội tiếp theo.

Trường hợp vận động viên cùng lúc đủ điều kiện hưởng nhiều chế độ quy định tại khoản 1 Điều 7 [Nghị định 349/2025/NĐ-CP](#) thì chỉ được hưởng chế độ ở mức cao nhất.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm gì trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật?

Căn cứ theo khoản 1 Điều 58 [Nghị định 79/2025/NĐ-CP](#), trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật như sau:

- Đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền;

- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra, xử lý văn bản; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản thuộc quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ;

- Sơ kết, tổng kết về công tác kiểm tra, xử lý văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm gì trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật?

Căn cứ theo khoản 2 Điều 59 [Nghị định 79/2025/NĐ-CP](#), trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật như sau:

- Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

- Đôn đốc, chỉ đạo và kiểm tra công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương;

- Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ rà soát, hệ thống hóa văn bản trong phạm vi toàn quốc; tổ chức và quản lý đội ngũ cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

- Sơ kết, tổng kết về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Trên đây là một số chính sách pháp luật có hiệu lực trong tháng 02/2026, UBND xã tổng hợp cung cấp thông tin đến các cơ quan, đơn vị, các tổ dân phố và các doanh nghiệp để tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và toàn thể Nhân dân trên địa bàn./.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

